

Số: 1893 /HD-LN:TC-NN&PTNT

Phú Thọ, ngày 09 tháng 12 năm 2013

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH
Về một số nội dung thuộc chính sách cấp bù thủy lợi phí

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BTC ngày 23/02/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp và Nghề muối;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 74/2008/TTLT/BTC-BNN ngày 14/8/2008 của liên bộ: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý tài chính trong hợp tác xã nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, diện tích và biện pháp tưới, tiêu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định mức thu, miễn và cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông;

Để quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí có hiệu quả, đúng mục đích, đúng theo quy định của pháp luật. Liên ngành: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung về chính sách cấp bù thủy lợi phí như sau:

I. TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ THỦY NÔNG:

1. Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; báo cáo diện tích được miễn thu thủy lợi phí, xây dựng và báo cáo dự toán hỗ trợ kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo quy định; bảo vệ tu bổ sửa chữa công trình; sửa chữa máy, thiết bị cơ điện; nạo vét cửa khẩu; nạo vét, tu sửa kênh mương; bơm nước tưới tiêu phục vụ đầy đủ theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh, kinh tế theo hợp đồng đã ký. Thực hiện thu, quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh Phú Thọ.

2. Xác định diện tích tưới, tiêu sau vị trí cống đầu kênh đến mặt ruộng (nếu có) để thu phí dịch vụ lấy nước (gọi tắt là phí dịch vụ thủy lợi nội đồng), lập phương án giá phí dịch vụ lấy nước báo cáo UBND cấp huyện tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở tính toán mức trần thu phí dịch vụ lấy nước trình UBND tỉnh quyết định.

3. Đơn vị quản lý thủy nông thực hiện nhiệm vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước cho diện tích được miễn thủy lợi phí được ngân sách cấp bù kinh phí do miễn thủy lợi phí thực hiện theo các phương thức sau:

a) Nhà nước giao kế hoạch đối với Công ty TNHH NN MTV Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ (Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi Phú Thọ).

b) Nhà nước đặt hàng sản xuất đối với các Hợp tác xã (HTX) làm dịch vụ thủy lợi.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của số liệu báo cáo.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỒ SƠ, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT, MẶT NƯỚC ĐƯỢC MIỄN THỦY LỢI PHÍ:

1. Đơn vị quản lý thủy nông lập kế hoạch diện tích đất, mặt nước được cấp bù do miễn thủy lợi phí (gọi tắt là diện tích miễn thủy lợi phí) được thực hiện như sau:

a) Các HTX làm dịch vụ thủy lợi do cấp huyện quản lý:

- Xây dựng kế hoạch diện tích miễn thủy lợi phí trình UBND cấp huyện về diện tích, biện pháp tưới tiêu miễn thu thủy lợi phí theo từng công trình, cho vụ chiêm, vụ mùa, vụ đông, thủy sản và cả năm cho diện tích được miễn thủy lợi phí xong trước ngày 01/3 năm trước năm kế hoạch để làm căn cứ nhận đặt hàng với UBND cấp huyện.

- Hồ sơ để trình UBND cấp huyện về diện tích miễn thủy lợi phí theo quy định (các hồ sơ là bản chính), gồm:

+ Tờ trình kế hoạch diện tích đề nghị được cấp bù, miễn thủy lợi phí.

+ Bảng kê diện tích miễn thủy lợi phí theo từng vụ và cả năm cho từng Hộ dùng nước theo địa bàn có chữ ký của Hộ dùng nước và có xác nhận của UBND cấp xã, UBND cấp huyện.

+ Hợp đồng (hoặc sổ bộ) tưới nước, tiêu nước, cấp nước của đơn vị quản lý thủy nông với các Hộ dùng nước.

+ Số lượng nộp: 03 bộ.

b) Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi Phú Thọ:

- Xây dựng xong kế hoạch diện tích miễn thủy lợi theo từng công trình, cho vụ chiêm, vụ mùa, vụ đông, thủy sản và cả năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ trước ngày 15/4 năm trước năm kế hoạch để kiểm tra, tổng hợp diện tích miễn thủy lợi phí làm cơ sở nhận kế hoạch giao của UBND tỉnh.

- Hồ sơ đề trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, tổng hợp diện tích miễn thủy lợi phí theo quy định (các hồ sơ là bản chính), gồm:

+ Tờ trình kế hoạch diện tích đề nghị được cấp bù, miễn thủy lợi phí.

+ Bảng kê diện tích miễn thủy lợi phí theo từng vụ và cả năm cho từng Hộ dùng nước theo địa bàn có chữ ký của Hộ dùng nước và có xác nhận của UBND cấp xã, UBND cấp huyện.

+ Hợp đồng (hoặc sổ bộ) tưới, tiêu, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông với các Hộ dùng nước. Trường hợp các Hộ dùng nước là UBND cấp xã, hợp tác xã, trạm trại thí nghiệm, nông trường thì phải có danh sách các hộ gia đình dùng nước và diện tích miễn thủy lợi phí kèm theo có chữ ký của chủ hộ và có xác nhận của UBND cấp xã và trạm thủy nông trên địa bàn.

+ Số lượng nộp: 03 bộ.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị:

- Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ; kiểm tra, rà soát và xác nhận danh mục công trình, diện tích phục vụ, biện pháp tưới, tiêu và xác định phạm vi miễn thủy lợi phí đối với hệ thống công trình thủy lợi do các HTX thuộc cấp huyện quản lý để làm căn cứ ký hợp đồng đặt hàng về diện tích miễn thủy lợi phí với các HTX làm dịch vụ thủy lợi theo sự uỷ quyền của UBND tỉnh. Đồng thời tổng hợp kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí cho các HTX thuộc cấp huyện quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trước ngày 15/4 năm trước năm kế hoạch.

- Hàng năm kiểm tra, xác nhận danh mục công trình, diện tích phục vụ và biện pháp tưới tiêu do Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi Phú Thọ phục vụ trên địa bàn.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Căn cứ báo cáo của UBND các huyện, thành, thị tổng hợp kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông thuộc huyện, thành, thị quản

lý; kiểm tra, rà soát, tổng hợp kế hoạch diện tích miễn thủy lợi phí cho Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi Phú Thọ trước ngày 31/5 năm trước năm kế hoạch để báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh:

Căn cứ Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh; giao kế hoạch diện tích tưới, tiêu và cấp nước miễn thủy lợi phí đối với Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi Phú Thọ và ủy quyền cho UBND cấp huyện ký hợp đồng đặt hàng diện tích tưới, tiêu và cấp nước miễn thủy lợi phí đối với các HTX làm dịch vụ thủy lợi.

III. LẬP, GIAO DỰ TOÁN MIỄN THUỶ LỢI PHÍ:

1. Lập dự toán:

a) Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi Phú Thọ:

Căn cứ diện tích được miễn thu thủy lợi phí; biện pháp tưới, tiêu; mức thu thủy lợi phí lập dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí; kinh phí hỗ trợ khác (nếu có) và kế hoạch tài chính gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/6 hàng năm. Dự toán phải có thuyết minh chi tiết theo từng biện pháp tưới, tiêu, từng mức thu cho từng diện tích phù hợp với đặc thù của đơn vị.

b) HTX làm dịch vụ thủy lợi do cấp huyện quản lý:

- Căn cứ diện tích được miễn thu thủy lợi phí; biện pháp tưới, tiêu; mức thu thủy lợi phí; ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm với UBND cấp huyện tương ứng với số kinh phí được cấp bù thủy lợi phí được miễn, xây dựng dự toán kinh phí và kế hoạch tài chính gửi cho Phòng Tài chính kế hoạch và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) cấp huyện trước ngày 05/6 hàng năm. Dự toán phải có thuyết minh chi tiết theo từng biện pháp tưới, tiêu, từng mức thu cho từng diện tích phù hợp với đặc thù của đơn vị.

- Đối với các HTX làm dịch vụ thủy lợi quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi, thì dự toán của HTX được gửi cho Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi để tổng hợp trong dự toán chung.

c) UBND các huyện, thành, thị:

Căn cứ báo cáo của các HTX làm dịch vụ thủy lợi, Phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí báo cáo UBND cấp huyện kiểm tra, rà soát gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn xong trước ngày 15/6 hàng năm và ký hợp đồng đặt hàng (theo mẫu đính kèm) với các HTX làm dịch vụ thủy lợi theo sự ủy quyền của UBND tỉnh.

d) Sở Tài chính:

Căn cứ báo cáo của Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi kiểm tra, rà soát và tổng hợp dự toán cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí (bao gồm cả dự toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí của UBND cấp huyện) xong trước 30/6 hàng năm báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính.

Việc lập dự toán hỗ trợ kinh phí miễn thủy lợi phí theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và Thông tư số 41/2013/TT-BTC. Khi xây dựng dự toán, các đơn vị phải có các phụ biểu để giải trình và thuyết minh số liệu chi tiết.

Khi lập dự toán cần lưu ý:

- Dự toán phải căn cứ vào diện tích (hoặc m³ nước) theo từng biện pháp tưới tiêu, vùng miền, mức miễn thu thủy lợi phí phù hợp với quyết định của UBND tỉnh.
- Dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí là một bộ phận trong kế hoạch tài chính của đơn vị quản lý thủy nông. Tùy thuộc mô hình tổ chức quản lý đơn vị quản lý thủy nông, kế hoạch tài chính được lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao dự toán và ký hợp đồng đặt hàng cho đơn vị quản lý thủy nông:

Căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, thông báo mức hỗ trợ kinh phí bù miễn thủy lợi phí của Bộ Tài chính và tờ trình của Sở Tài chính; UBND tỉnh thực hiện giao dự toán cho Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi và kinh phí cho ngân sách cấp huyện đồng thời ủy quyền cho UBND cấp huyện ký hợp đồng đặt hàng với các HTX làm dịch vụ thủy lợi.

Căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh về kinh phí hỗ trợ miễn thủy lợi phí, UBND cấp huyện ký hợp đồng đặt hàng đối với các HTX làm dịch vụ thủy lợi trên cơ sở đề nghị của Phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện.

Việc giao dự toán và ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

IV. CẤP PHÁT, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ CẤP BÙ DO MIỄN THUỶ LỢI PHÍ:

1. Cấp phát kinh phí miễn thủy lợi phí đối với đơn vị quản lý thủy nông:

a) Căn cứ vào dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và số kinh phí miễn thủy lợi phí Bộ Tài chính hỗ trợ cho ngân sách tỉnh, Sở Tài chính phân bổ kinh phí trình UBND tỉnh quyết định và thực hiện cấp phát kinh phí cho Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi Phú Thọ và ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 41/2013/TT-BTC.

b) Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh và dự toán được giao, Phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện trình UBND huyện, thành, thị thanh toán kinh phí theo hợp đồng đặt hàng với các HTX làm dịch vụ thủy lợi theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 41/2013/TT-BTC.

2. Sử dụng nguồn kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí:

Đơn vị quản lý thủy nông sử dụng nguồn kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí được xác định là doanh thu của đơn vị, do vậy phải sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ để thực hiện kế hoạch theo dự toán được duyệt hàng năm.

Đơn vị quản lý thủy nông phải chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật về việc quản lý, sử dụng khoản kinh phí được cấp do miễn thủy lợi phí và các khoản hỗ trợ tài chính khác, phải có đủ các chứng từ, hoá đơn chi phí và mở sổ kế toán theo chế độ hiện hành cho việc tưới nước, tiêu nước, cấp nước.

V. QUYẾT TOÁN DIỆN TÍCH, KINH PHÍ CẤP BÙ THUỶ LỢI PHÍ ĐƯỢC MIỄN VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÁC:

1. Chứng từ để làm căn cứ quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí đối với các đơn vị quản lý thủy nông gồm: Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước của đơn vị quản lý thủy nông với các Hộ dùng nước; biên bản nghiệm thu diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng đợt tưới; Biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước; và được cụ thể như sau:

a) Các HTX làm dịch vụ thủy lợi: Căn cứ hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm đã ký kết với UBND cấp huyện lập tờ trình báo cáo UBND cấp huyện về diện tích, biện pháp tưới, tiêu; kinh phí đề nghị cấp bù do miễn thủy lợi phí có đầy đủ chứng từ quy định tại điểm 1 nêu trên kèm theo Bảng kê diện tích đề nghị miễn thủy lợi phí theo từng vụ và cả năm cho từng Hộ dùng nước có chữ ký của các Hộ dùng nước và xác nhận của UBND cấp xã, UBND cấp huyện.

Phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện chủ trì phối hợp với các phòng có liên quan tổng hợp diện tích, kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí báo cáo UBND cấp huyện kiểm tra, rà soát gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, đồng thời phê duyệt báo cáo tài chính của các HTX làm dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

b) Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi: Lập tờ trình báo cáo về diện tích, biện pháp tưới, tiêu; kinh phí đề nghị cấp bù do miễn thủy lợi phí có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 nêu trên gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính kèm theo Bảng kê diện tích đề nghị miễn thủy lợi phí theo từng vụ cho từng Hộ dùng nước có chữ ký của các Hộ và xác nhận của trạm thủy nông, UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn căn cứ báo cáo của UBND cấp huyện và Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi; tổng hợp diện tích miễn thủy lợi phí đối với các HTX dịch vụ thủy lợi do cấp huyện quản lý; rà soát, kiểm tra diện tích được miễn thủy lợi phí do Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi và tổng hợp chung trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Tài chính chủ trì và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ diện tích miễn thu lợi phí được phê duyệt, mức thu được miễn theo từng biện pháp tưới, tiêu, kiểm tra quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu lợi phí đối với Công ty TNHH NN MTV KTCT thủy lợi; Tổng hợp và báo cáo trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán khoản kinh phí cấp bù miễn thu thu lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn, báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cấp phát kinh phí bù thu lợi phí được miễn tăng thêm của ngân sách trung ương cho địa phương, của ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện được xác định là khoản hỗ trợ có mục tiêu.

4. Việc kiểm tra và phê duyệt khoản kinh phí cấp bù do miễn thu thu lợi phí được thực hiện cùng với việc phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông (đối với các HTX làm dịch vụ thủy lợi xong trước ngày 31/5, đối với Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi xong trước 15/6 hàng năm) theo thẩm quyền.

5. Xử lý số kinh phí thừa, thiếu:

- Đối với kinh phí cấp theo hình thức giao kế hoạch (Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi Phú Thọ):

Sau khi quyết toán năm về kinh phí cấp bù do miễn thu lợi phí được UBND tỉnh phê duyệt, nếu số kinh phí được cấp trong năm lớn hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì số chênh lệch được chuyển thành số cấp phát của năm sau; Trường hợp số cấp phát ít hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì sẽ được cấp bổ sung từ dự toán ngân sách của năm sau.

- Đối với kinh phí cấp theo hình thức đặt hàng (Các HTX làm dịch vụ thủy lợi):

Căn cứ vào quyết toán kinh phí được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, nếu kinh phí cấp năm trước chưa sử dụng hết các HTX làm dịch vụ thủy lợi phải nộp hoàn trả ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp huyện phải nộp hoàn trả ngân sách tỉnh. Nếu kinh phí cấp năm trước chưa đủ để thanh toán cho các HTX làm dịch vụ thủy lợi thì số thiếu sẽ được lấy từ dự toán kinh phí của năm nay để thanh toán.

(Có ví dụ kèm theo).

VI. CHI PHÍ CHO CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ THỦY NÔNG:

1. Đối với Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi Phú Thọ:

Các khoản chi được quy định tại điểm 4.2.1 khoản 4 mục IV Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương (bao gồm cả tiền ăn giữa ca);

- Các khoản phải nộp tính theo lương của người lao động do doanh nghiệp trực tiếp trả lương như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ;
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định của những tài sản phải trích khấu hao;
- Nguyên nhiên vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị dùng cho dịch vụ tưới nước và tiêu nước;
- Sửa chữa lớn TSCĐ;
- Sửa chữa thường xuyên TSCĐ, công trình thủy lợi;
- Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu;
- Chi trả tạo nguồn nước;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí phục vụ phòng, chống bão lụt, úng hạn;
- Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới;
- Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Chi phí cho công tác thu TLP đối với các đối tượng phải thu thủy lợi phí;
- Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi;
- Chi phí khác ...

2. Đối với các HTX làm dịch vụ thủy lợi:

Các khoản chi được thực hiện theo quy định tại điểm 3.1.4.1 khoản 3 Điều 6 phần II Thông tư số 24/2010/TT-BTC ngày 23/02/2010 của Bộ Tài chính và điểm 2.1 khoản 2 mục IV Thông tư liên tịch số 74/2008/TTLT/BTC-BNN ngày 14/8/2008 của liên bộ: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

- Tiền nước phải trả cho Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi (trong trường hợp Công ty TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi tạo nguồn cho HTX đối với diện tích không được miễn thủy lợi phí): theo diện tích thực tế phục vụ theo từng biện pháp công trình, vùng miễn và mức thu (có Hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, phiếu thu, hoá đơn của Bộ Tài chính);

- Tiền điện, xăng dầu chạy máy bơm: chi theo thực tế trên cơ sở định mức tiêu hao vật tư đã được xây dựng trong quy chế (hàng năm xem xét điều chỉnh cho phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí) (có hoá đơn của ngành điện, ngành xăng dầu);

- Khấu hao trạm bơm và hệ thống kênh mương dẫn nước do HTX đầu tư vốn
- Khấu hao các TSCĐ khác trừ tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (không phân biệt nguồn vốn đầu tư);

(Tiêu chuẩn để xác định TSCĐ; việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ).

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, bao gồm:

- + Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định (Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương; Chi phí sửa chữa thường xuyên trạm bơm, máy bơm; Chi

phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ khác): theo quy định tại Quyết định số 211/1998/QĐ-BNN-QLN ngày 19/12/1998 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định về chế độ sử dụng chi phí cho sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi;

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phải có kế hoạch, dự toán chi tiết, nghiệm thu, quyết toán được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tiền công lao động xã viên vận hành máy và điều phối nước (công nhân bơm nước, điều dẫn nước, quản lý hồ đập): bao gồm tiền công trả cho xã viên HTX và lao động thuê ngoài trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với giá cả thị trường thời điểm thuê (nếu trả bằng hiện vật thì quy ra bằng tiền);

- Các khoản chi phí trực tiếp như:

+ Chi phí vật tư văn phòng (văn phòng phẩm);

+ Chi khấu hao và sửa chữa TSCĐ văn phòng;

+ Chi tiền lương cán bộ quản lý HTX:

Căn cứ vào điều kiện sản xuất kinh doanh, Ban quản lý HTX vận dụng hướng dẫn tại Thông tư 74/2008/TTLT/BTC-BNN để xây dựng và thông qua Đại hội xã viên ban hành mức tiền lương trả cho cán bộ quản lý HTX.

+ Chi bảo hiểm xã hội: xã viên, người lao động làm việc thường xuyên cho HTX có hưởng tiền lương của HTX thực hiện đóng BHXH bắt buộc theo quy định của Luật lao động, Luật BHXH.

+ Chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: xã viên, người lao động làm việc thường xuyên cho HTX có hưởng tiền lương của HTX thực hiện đóng BHYT, BHTN theo quy định của Luật lao động; Luật BHXH và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện thấp sáng, điện thoại, nước (có hoá đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ);

+ Các khoản chi phí bằng tiền khác như: chi trả lãi vay vốn từ các tổ chức, cá nhân (trừ lãi vay đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ); chi phí bán hàng, các loại thuế và nghĩa vụ tài chính khác phải nộp Nhà nước;

+ Chi phí công tác phí cho cán bộ, xã viên HTX, chi phí tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX, chi phí hội nghị phải có mục tiêu rõ ràng, hiệu quả, tiết kiệm (tùy theo điều kiện của từng HTX để quy định mức chi trình Đại hội xã viên quyết định căn cứ mức quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập).

VII. PHÍ DỊCH VỤ THỦY LỢI NỘI ĐỒNG:

Căn cứ vào diện tích phục vụ tưới, tiêu sau công đầu kênh đến mặt ruộng (nếu có) các HTX làm dịch vụ thủy lợi có trách nhiệm xác định diện tích thu phí

dịch vụ thủy lợi nội đồng, đồng thời lập phương án giá phí dịch vụ thủy lợi nội đồng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ báo cáo UBND cấp huyện; UBND cấp huyện tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT để làm cơ sở tính toán mức trần thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trình UBND tỉnh phê duyệt.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ kinh phí do miễn thu thủy lợi phí, các Sở ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp thực hiện tốt quy định tại Điều 5 Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh.

UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đối tượng, diện tích, biện pháp tưới tiêu, cấp nước được miễn thủy lợi phí trên địa bàn do đơn vị quản lý thủy nông lập và ký hợp đồng đặt hàng với các HTX làm dịch vụ thủy lợi. Hướng dẫn cộng đồng dân cư, hợp tác xã làm dịch vụ thủy lợi, đơn vị quản lý thủy nông thực hiện công tác thủy nông nội đồng nhằm sử dụng nguồn nước tưới tiết kiệm, có hiệu quả.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước kê khai chính xác diện tích và ký xác nhận diện tích được miễn thủy lợi phí. Tham gia giám sát cộng đồng về dịch vụ tưới tiêu, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông, đóng góp ý kiến về chất lượng và hiệu quả phục vụ. Sử dụng nước tưới tiết kiệm hiệu quả.

Các nội dung khác có liên quan không nằm trong hướng dẫn này được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn việc lập, giao dự toán, cấp phát, quyết toán, kiểm tra và phê duyệt kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các Sở ngành, UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị quản lý thủy nông phản ánh về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Sở NN & PTNT;
- CT TNHH NN MTV KTCT Thủy lợi PT
- GE, PGD (Ô. Sơn);
- Lưu VT, TCDN.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Tuấn

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hán Sơn

Phụ lục I
VÍ DỤ VỀ SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ CẤP BÙ
DO MIỄN THU THUÝ LỢI PHÍ ĐỐI VỚI CÁC HTX LÀM DỊCH VỤ THUÝ LỢI
(Kèm theo Hướng dẫn liên ngành số 4893/HD-LN: TC-NN&PTNT
ngày 09 / 11/2013 của liên ngành: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I-Quyết toán nguồn kinh phí cấp bù do miễn thuý lợi phí:

HTX Dịch vụ thuý lợi A thuộc vùng miền núi, có công trình thuý lợi là trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu nước, cấp nước chủ động cho diện tích được miễn thu thuý lợi phí là 120ha (cây lúa 95 ha; cây mạ, màu 19ha; thuý sản 6 ha), căn cứ mức thu thuý lợi phí HTX lập kế hoạch diện tích tưới, tiêu nước và dự toán số kinh phí cấp bù như sau:

1. Kinh phí miễn thuý lợi phí đề nghị cấp bù : 200.808.600đ

- Vụ chiêm: 55ha

Cây lúa: 50 ha × 1.811.000 đ/ha = 90.550.000đ

Mạ, màu: 5 ha × (1.811.000đ/ha × 40%) = 3.622.000đ

- Vụ mùa : 49ha

Cây lúa: 45 ha × 1.811.000 đ/ha = 81.495.000đ

Mạ, màu: 4 ha × (1.811.000đ/ha × 40%) = 2.897.600đ

- Vụ đông: 10ha

Mạ, màu: 10 ha × (1.811.000đ/ha × 40%) = 7.244.000đ

- Thuý sản : 06ha × 2.500.000đ/ha = 15.000.000đ

2. Căn cứ kế hoạch và dự toán do HTX lập và gửi, UBND huyện X thực hiện ký hợp đồng đặt hàng với HTX Dịch vụ thuý lợi A với tổng diện tích tưới, tiêu và cấp nước là: 120ha; tổng kinh phí cấp bù là: 200.808.600đ.

Căn cứ Hợp đồng đặt hàng, trong năm phòng Tài chính huyện cấp phát thanh toán cho HTX A (90% kinh phí theo hợp đồng): 180.000.000đ (Ngay sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, UBND huyện tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho HTX, sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, UBND huyện ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý).

Số kinh phí được ngân sách nhà nước cấp thanh toán do miễn thu thuý lợi phí theo hợp đồng: 180.000.000đ, HTX A phải mở sổ sách kế toán theo dõi và hạch toán vào doanh thu của HTX.

Hết năm, căn cứ hồ sơ quyết toán, HTX A chỉ được phê duyệt diện tích miễn thuý lợi phí là: 95ha tương ứng số kinh phí được cấp bù là: 172.045.000đ, thì số kinh phí đã cấp trừ kinh phí được quyết toán (180.000.000 – 172.045.000) = 7.955.000đ HTX phải nộp hoàn trả ngân sách huyện.

II-Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cấp bù đo miễn thu thủy lợi phí:

Trong năm, căn cứ dự toán, kế hoạch tài chính được duyệt và số kinh phí được cấp bù: 172.045.000đ HTX sử dụng để chi cho các hoạt động phục vụ tưới, tiêu nước cho diện tích miễn thu thủy lợi phí 95ha hết: 165.500.000đ (bao gồm các khoản: Tiền điện bơm nước tưới, tiêu; Sửa chữa TSCĐ, công trình thủy lợi; Tiền lương nhân công vận hành máy, điều nước; Khấu hao TSCĐ; Lương và các khoản bảo hiểm của cán bộ quản lý HTX; các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động dịch vụ thủy lợi ... các khoản chi phí này có đủ hoá đơn, chứng từ và không vượt mức quy định theo kế hoạch, dự toán đã được phê duyệt).

Số tiền chi không hết $(172.045.000 - 165.500.000) = 6.545.000đ$, HTX được hạch toán vào lãi. Sau khi tổng hợp chung với các hoạt động dịch vụ khác của HTX (nếu có), kết quả chung nếu có lãi được phân phối theo quy định. Hợp tác xã phải lập Báo cáo tài chính gửi UBND huyện và các cơ quan có liên quan theo quy định để UBND huyện duyệt Báo cáo tài chính đồng thời với việc quyết toán nguồn kinh phí cấp bù đo miễn thu thủy lợi phí./



Phụ lục II
MẪU HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ THUỶ LỢI
(Kèm theo Hướng dẫn liên ngành số 1893/HD-LN.TC-NN&PTNT ngày 09/12/2013
của liên ngành: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
ĐẶT HÀNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ THUỶ LỢI

Số: /HĐ/DVTL20...

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;
- Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ;

Hôm nay, ngày tháng năm 20..., chúng tôi, đại diện cho các Bên ký Hợp đồng, gồm có:

Bên A - Bên đặt hàng cung ứng dịch vụ thủy lợi - (Tên Bên A):

Đại diện là:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Tại:

Bên B - Bên nhận đặt hàng cung ứng dịch vụ dịch vụ thủy lợi - (Tên Bên B):

Đại diện là :...

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Tại:

Mã số thuế:

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ thủy lợi với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên B nhận cung ứng các dịch vụ thủy lợi cho diện tích miễn thủy lợi phí như Phụ lục kèm theo hợp đồng theo đúng yêu cầu của Bên A với số lượng là: ...ha
(Chi tiết theo mùa, vụ)

Điều 2. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng gồm:

1. Văn bản Hợp đồng;
2. Phụ lục (*số phụ lục*) kèm theo Hợp đồng. Phụ lục là bộ phận không tách rời Hợp đồng này.
3. Các thỏa thuận (*nếu có*) giữa hai bên tiến hành theo đúng các quy định của hợp đồng.

Điều 3. Tiêu chuẩn chất lượng và giá dịch vụ

Bên B đảm bảo thực hiện việc cung ứng các dịch vụ thủy lợi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và giá dịch vụ thủy lợi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ thủy lợi

Bên B cung ứng miễn phí dịch vụ thủy lợi bắt buộc cho các hộ dân có diện tích miễn thủy lợi phí theo yêu cầu thực tế, trên địa bàn huyện theo danh sách các khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ thủy lợi theo Phụ lục của Hợp đồng.

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong năm 20...

Điều 6. Giá trị Hợp đồng

1. Tổng giá trị của Hợp đồng (tạm tính) được hai bên xác định theo giá trị dự toán được phê duyệt là:..... đồng.

(Số tiền bằng chữ:.....)

2. Trường hợp Bên B thực hiện cung ứng dịch vụ vượt chỉ tiêu khối lượng được đặt hàng tại Hợp đồng này thì hai bên thống nhất áp dụng các nguyên tắc thanh toán bổ sung.

Điều 7. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng

1. Bên A tạm ứng, thanh toán giá trị hợp đồng theo hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền cho Bên B.

2. Đồng tiền tạm ứng và thanh toán: Đồng Việt Nam.

3. Căn cứ vào dự toán được phê duyệt và nguồn kinh phí được cấp, số tiền giá trị Hợp đồng tại khoản 1, Điều 6 được Bên A tạm ứng cho Bên B hai lần:

a) Tạm ứng lần 1 tính bằng 50% của giá trị hợp đồng. Thời hạn tạm ứng ngay sau khi Hợp đồng đặt hàng được ký.

b) Tạm ứng lần 2 bằng 40% của giá trị Hợp đồng và được thực hiện sau khi Bên A nhận được báo cáo tình hình thực hiện đạt 60% giá trị hợp đồng theo quy định về số lượng và chất lượng dịch vụ thủy lợi của Bên B.

4. Bên A sẽ thanh toán 10% kinh phí còn lại của Hợp đồng cho Bên B sau khi hai bên hoàn thành các thủ tục nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng và quyết toán được phê duyệt.

Điều 8. Trách nhiệm của Bên B

1. Bên B có trách nhiệm thực hiện các nội dung thỏa thuận về cung ứng dịch vụ thủy lợi theo đúng như cam kết tại Hợp đồng này và không được hợp đồng thầu lại với bất cứ đối tác nào khác để cung ứng các dịch vụ thủy lợi đã thỏa thuận trong Hợp đồng.

2. Chịu sự giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chất lượng dịch vụ, mức thu thủy lợi phí.

Handwritten mark

3. Chịu trách nhiệm báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện Hợp đồng này cho Bên A và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4. Chấp hành đầy đủ qui trình, thủ tục về giám sát, nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng đặt hàng này theo quy định của Nhà nước.

5. Bên B chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của số liệu báo cáo diện tích miễn thuế lợi phí được phục vụ dịch vụ thủy lợi do Bên B cung ứng để phục vụ cho việc giám sát, xác nhận, nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng của các cơ quan liên quan và của Bên A theo qui định của Nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm của Bên A

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan theo quy định của Nhà nước theo dõi, giám sát thực hiện Hợp đồng.

2. Tạm ứng kinh phí cho Bên B thực hiện Hợp đồng.

3. Tổ chức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng với Bên B theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

1. Hai bên không được tự ý sửa đổi, bổ sung các nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Khi một bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng thì phải thông báo để bên kia tiến hành thương thảo thay đổi nội dung hợp đồng đã ký kết. Trong phạm vi 10 ngày làm việc, Bên nhận được đề nghị có trách nhiệm trả lời bên kia các ý kiến cần sửa đổi.

3. Mọi thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được hai bên thể hiện bằng Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng và được lập thành Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng được hai bên ký kết và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 11. Vi phạm Hợp đồng

1. Vi phạm từ Bên B:

a) Trường hợp Bên B vi phạm các nội dung về mức thu, chất lượng dịch vụ thì Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



b) Trường hợp Bên B cung ứng dịch vụ thủy lợi không đúng địa điểm, không đúng đối tượng được hỗ trợ như Hợp đồng, Bên A có quyền không thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với dịch vụ thủy lợi cung ứng không đúng theo Hợp đồng.

c) Trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện cung ứng các dịch vụ thủy lợi theo quy định của nhà nước; Bên A không có nghĩa vụ phải bồi thường các thiệt hại kinh tế cho Bên B do việc không nhận được tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí theo đúng tiến độ thỏa thuận trong Hợp đồng.

2. Vi phạm từ Bên A:

a) Trong trường hợp Bên A tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ chậm cho Bên B quá thời gian quy định 01 tháng, mà không có lý do được Bên B chấp thuận thì phải trả lãi số tiền chậm thanh toán theo lãi suất tiền vay trung hạn của Ngân hàng thương mại nơi Bên B có giao dịch cùng thời điểm tương ứng.

b) Trường hợp Bên A tự ý hủy bỏ, hoặc thay đổi Hợp đồng mà không phải do những lý do bất khả kháng như khoản 1 Điều 13 dưới đây thì phải chịu bồi thường thiệt hại cho Bên B. Mức bồi thường do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được mà một hoặc cả hai bên đưa vụ việc ra Tòa án, hai bên thống nhất chấp thuận theo phán quyết của Tòa án tỉnh Phú Thọ.

Điều 12. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng do vi phạm

1. Nếu một trong hai bên có vi phạm nghiêm trọng những điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng và trong vòng 07 ngày và phải có văn bản thông báo cho Bên kia biết.

2. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt thực hiện một phần thì Bên A có quyền ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ viễn thông công ích khác thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt. Bên B vẫn có trách nhiệm thực hiện tiếp phần hợp đồng không bị chấm dứt hiệu lực.

Điều 13. Trường hợp bất khả kháng

1. Hai bên thống nhất rằng, trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi chính sách, chế độ, trường hợp có chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận là các trường hợp bất khả

kháng cho tất cả các bên và không bên nào có quyền đòi hỏi việc bù đắp thiệt hại (nếu có) từ Bên còn lại.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho nhau và cùng phối hợp giải quyết.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp trước hết hai bên sẽ tiến hành thương lượng, hòa giải.

2. Trong trường hợp hai bên vẫn không thỏa thuận được với nhau thì có quyền gửi yêu cầu đến Tòa án tỉnh Phú Thọ giải quyết.

Điều 15. Phối hợp làm việc và tổ chức thanh lý Hợp đồng

1. Hai bên có trách nhiệm cử người có thẩm quyền và đơn vị tham mưu và thông báo cho bên còn lại biết để phối hợp làm việc trong quá trình triển khai và thực hiện các cam kết của Hợp đồng.

2. Ngoại trừ trường hợp Hợp đồng được gia hạn, hai bên thống nhất rằng, ngay sau khi kết thúc thời hạn thực hiện Hợp đồng sẽ tiến hành các thủ tục nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng theo trình tự, thời gian do Nhà nước quy định. Bên A có trách nhiệm thông báo lịch làm việc về thanh lý Hợp đồng trước 7 ngày làm việc để Bên B biết và phối hợp làm việc.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi:

a) Hai bên hoàn thành thanh lý Hợp đồng;

b) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, mỗi bộ có ... trang, đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang ... (bao gồm cả Phụ lục Hợp đồng) mỗi bên giữ 04 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

